TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH HÓA** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/HS-ST
Ngày: 19 - 7 - 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH HÓA, TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đình Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Thu Hồng.

2/ Ông Nguyễn Kinh Kha.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 11/2018/TLST-HS ngày 23 tháng 5 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐXXST-HS ngày 05/7/2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: Trịnh Quốc T, sinh năm 1990; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Lái xà lan; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trịnh Văn H, sinh năm 1941 (đã chết) và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1958; Bị cáo có vợ tên Nguyễn Hồng C, sinh năm 1998 và 01 người con sinh năm 2017; Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Bị cáo được tại ngoại, đến nay có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Ông Tạ Hoàng A, sinh năm 1987; Địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã T, huyên CĐ, tỉnh Long An (vắng mặt không có lý do đã được triệu tập hợp lệ).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trương Hữu T1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp H, xã TB, huyện CG, tỉnh Long An (vắng mặt không có lý do đã được triệu tập hợp lệ).

Ông Đào Văn X, sinh năm 1978; Địa chỉ: Ấp Ô, xã L, huyện CĐ, tỉnh Long An (vắng mặt không có lý do đã được triệu tập hợp lệ).

Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1958; Địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Có mặt).

Ông Châu Quốc V, sinh năm 1987; Địa chỉ: 242/101/15/04 đường AD, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt không có lý do đã được triệu tập hợp lệ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Trịnh Quốc T, sinh năm 1990; Hộ khẩu thường trú tại: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh làm nghề lái xà lan chở cát, đá thuê. Do T có quen với một số người bạn lái xà lan đang chở đá đỏ cho công trình tại địa bàn huyện TH, tỉnh Long An trong đó có công trình do ông Trương Hữu T1, sinh năm 1981; Hộ khẩu thường trú tại: Ấp H, xã TB, huyện CG, tỉnh Long An là chủ công trình đang cần xà lan chở đá đỏ, nên T xin được số điện thoại của ông T1.

Khoảng cuối năm 2017, bị cáo T điện thoại cho ông T1 giới thiệu T là chủ xà lan và thỏa thuận chở đá đỏ cho công trình của ông T1 với giá 75.000đ/m^3, ông T1 đồng ý. Sau khi thỏa thuận với ông T1 xong, T đăng tin qua mạng xã hội Facebook tìm xà lan thuê chở đá đỏ về công trình địa bàn huyện TH thì có ông Tạ Hoàng A, sinh năm 1987; Hộ khẩu thường trú tại: Ấp Đ, xã T, huyện CĐ, tỉnh Long An là chủ xà lan liên lạc với T nhận vận chuyển đá đỏ. Khi điện thoại cho ông A, bị cáo T lấy tên giả là Dương, tự xưng là chủ công trình trên địa bàn huyện TH để thỏa thuận với ông A vận chuyển đá đỏ cho T với giá 75.000đ/m^3, ông A đồng ý. Sau khi thỏa thuận xong, ông An cho Đào Văn X, sinh năm 1978; Hộ khẩu thường trú tại: Ấp Ô, xã L, huyện CĐ, tỉnh Long An điều khiển xà lan chở khoảng 385m^3 đá đỏ từ tỉnh Đồng Nai về huyện TH, tỉnh Long An để giao cho T. Tổng số tiền thuê chở đá đỏ là 30.000.000 đồng. Khi xà lan đến huyện TH, ông X không biết đường vào công trình nên điện thoại hỏi T, T điện thoại hỏi ông T1 về đường đi và hướng dẫn cho X đến công trình, sau khi xà lan đến công trình thì đậu chờ tại đây.

Ngày 05/12/2017, T thuê xe ô tô do ông Châu Quốc V, sinh năm 1987, Hộ khẩu thường trú tại: đường AD 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh đi từ thành phố Hồ Chí Minh đến gặp ông T1 để nhận tiền. Do đá đỏ chưa được đưa lên công trình, nên ông T1 cho T tạm ứng số tiền 5.000.000 đ (năm triệu đồng), T trả tiền xe cho ông V 2.000.000đ (hai triệu đồng). Ngày 08/12/2017, T tiếp tục thuê xe của ông V đến công trình của ông T1 lấy tiền nhưng do đá đỏ chưa được đưa lên công trình nên ông T1 không đưa tiền cho T nên T ra về. Qua ngày hôm sau là ngày 09/12/2017, T tiếp tục thuê xe của V đến công trình của ông T1 để lấy tiền. Đến khoảng 15 giờ 30 phút cùng ngày, sau khi xà lan đưa đá đỏ lên công trình xong ông T1 điện thoại cho ông X đến nhận tiền thì T nói với ông X để T đi lấy rồi giao tiền lại cho ông X. Khi giải quyết tiền thuê mướn, ông T1 đưa T số tiền 23.875.000 đ (hai mươi tám triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền vận chuyển đá đỏ. Ông T1 đã thực hiện xong tiền thuê vận chuyển đá đỏ với T. Sau khi nhận được tiền, T đưa cho ông X 2.500.000 đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền bồi dưỡng, đưa cho thợ cần cẩu tên M (không rõ tên và địa chỉ cụ thể) 1.000.000 đ (một triệu đồng) và trả cho ông Võ Văn H, sinh

năm1952; Hộ khẩu thường trú tại: Ấp 2, xã TH, huyện TH, tỉnh Long An tiền đi đò là 350.000 đ (ba trăm năm mươi nghìn đồng). X kêu T đưa tiền chở đá đỏ, T không đưa mà bỏ trốn khỏi công trình. Số tiền còn lại, T cho mẹ T là bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1958; Hộ khẩu thường trú tại: ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh 8.000.0000 đ (tám triệu đồng) để điều trị bệnh, số tiền còn lại T tiêu xài cá nhân.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Tạ Hoàng A yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt số tiền 30.000.000 đ (ba mươi triệu đồng), Trịnh Quốc T đã bồi thường xong. Đối với số tiền 4.000.000 đ (bốn triệu đồng) mà T nợ tiền thuê xe, tài xế Châu Quốc V không yêu cầu bị cáo T bồi thường.

Tại bản Cáo trạng số 13/CT-VKS ngày 13 tháng 5 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Hóa truy tố ra trước Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa để xét xử bị cáo Trịnh Quốc T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo Khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thấy rằng việc truy tố đối với bị cáo Trịnh Quốc T là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật nên vẫn giữ nguyên Cáo trạng đã truy tố.

Trước tòa, Kiểm sát viên căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi nguy hiểm cho xã hội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng theo quy định tại các Điều 51, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự mà bị cáo phải chịu theo quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự đề nghị như sau:

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị xem xét cho bị cáo các tình tiết sau: Trong quá trình điều tra vụ án, Trịnh Quốc T có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cãi, bồi thường thiệt hại, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, người bị hại có đơn bãi nại là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình theo quy định tại các điểm b, i, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51của Bộ luật Hình sự.

Về hình phạt:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 174; các điểm b, i, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 50 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Trịnh Quốc T từ 09 (chín) tháng đến 12 (mười hai) tháng tù.

Về hình phạt bổ sung: Tại Khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự có quy định hình phạt bổ sung nhưng do làm bị cáo làm nghề lái xà lan thuê, đang có vợ và con nhỏ sinh năm 2017, gia cảnh khó khăn nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Tạ Hoàng A đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt và không yêu cầu gì khác nên đề nghị không xem xét.

Về tang vật chứng trong vụ án: Không có nên không đề nghị xem xét.

Bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất với ý kiến luận tội của Viện kiểm sát và không có tranh luật gì.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo được hưởng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo để bị cáo có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ bị cáo đã già yếu và đang bệnh và vợ bị cáo mới sinh con năm 2017. Hiện nay, bị cáo là lao động chính trong gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện Kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện là đúng theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền do Bộ luật tố tụng hình sự quy định. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa không có ai khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng nên là hợp pháp.

[2] Xem xét, thẩm tra, đánh giá hành vi phạm tội của bị cáo với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

Trước toà, bị cáo Trịnh Quốc T đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn tự nguyện, khách quan, phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và được chứng minh bằng lời khai của bị hại; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về thời gian, địa điểm xảy ra vụ án và tài sản bị chiếm đoạt cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Do muốn có tiền tiêu xài nên Trịnh Quốc T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác nên T tự xưng là chủ xà lan để ông T1 tin tưởng và đồng ý thỏa thuận thuê T chở đá đỏ về giao cho công trình do ông Trương Hữu T1 là chủ trên địa bàn huyện TH với số tiền 28.875.000 đ (hai mươi tám triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Sau đó, T lấy tên giả là Dương, rồi nói dối với ông A, bị cáo là chủ công trình trên địa bàn huyện TH cần chở đá đỏ cho công trình để ông A tin tưởng rồi thỏa thuận với ông Tạ Hoàng A là chủ xà lan chở đá đỏ về giao cho công trình của ông T1 để nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền đá đỏ mà ông A chở đến giao. Sau khi ông A chở đá đỏ và giao cho công trình của ông TH xong, T được ông T1 trả tiền nhưng không đưa lại cho ông A mà bỏ trốn nhằm chiếm đoạt số tiền của ông A. Hành vi của T đã thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tài sản mà bị cáo chiếm đoạt có giá trị là 28.875.000 đ (hai mươi tám triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Hóa truy tố bị cáo T về tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất mức độ nguy hiểm của tội phạm, đề nghị của Kiểm sát viên, căn cứ quyết định hình phạt đối với bị cáo.

Hành vi phạm tội của bị cáo tuy là ít nghiêm trọng nhưng nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ đồng thời gây mất trật tự trị an xã hội ở địa phương nơi xảy ra vụ án.

Bị cáo cố tình thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản đến cùng nên khi biết ông A đã cho người chở đá đỏ đến công trình của ông T1 thì bị cáo liên tục điện thoại, rồi trực tiếp đến công trình thúc giục ông T1 thanh toán tiền cho bị cáo để chiếm đoạt tài sản. Do đó, cần có mức hình phạt tương xứng với hành vi và hậu quả mà bị cáo gây ra nhằm mang tính giáo dục đối với bị cáo và có tác dụng giáo dục, răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt có cân nhắc xem xét đến các tình tiết, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng cũng như các tình tiết tăng nặng mà bị cáo phải chịu để có quyết định hợp tình đúng quy định của pháp luật.

Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nhiêm trọng, bị hại có đơn xin bãi nại; Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, đã khắc phục bồi thường thiệt hại nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo tại các điểm b, i, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên về các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, hình bổ sung và các đề nghị khác đối với bị cáo là có căn cứ và đúng pháp luật nên chấp nhận. Tuy nhiên, mức hình phạt chính mà Viện kiểm sát đề nghị là có phần nặng cho bị cáo vì bị cáo có nhân thân tốt và có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần đề nghị của Kiểm sát viên về hình phạt chính. Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào Điều 50 của Bộ luật Hình sự để quyết định và có mức hình phạt phù hợp và thích đáng đối với bị cáo. Thấy rằng, hành vi của bị cáo Trịnh Quốc T tuy ít nghiêm trọng nhưng cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn để cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ để răn đe giáo dục, cải tạo bị cáo để bị cáo trở thành công dân tốt sau này và phòng ngừa chung cho xã hội.

Về hình phạt bổ sung: Tại Khoản 5 của các Điều 174 Bộ luật Hình sự có quy định hình phạt bổ sung nhưng do bị cáo T làm nghề lái xà lan thuê, đang có vợ và con nhỏ sinh năm 2017, gia cảnh khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[**4**] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã bồi thường cho bị hại Tạ Hoàng A xong số tiền thiệt hại mà ông A yêu cầu là 30.000.000 đ (ba mươi triệu đồng), trong đó tiền đá đỏ mà bị cáo chiếm đoạt là 28.875.000 đ (hai mươi tám triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), tiền chi phí tăng thêm do xà lan phải nằm chờ trong nhiều ngày là 1.125.000 đ (một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) bị hại đã nhận tiền và không có yêu cầu gì khác nên không xem xét.

[**5**] Các vấn đề có liên quan khác: Đối với bà Nguyễn Thị B do không biết số tiền mà bị cáo T cho là do phạm tội mà có nên không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà Ba về tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là đúng quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Quyền kháng cáo: Bị cáo; Bị hai; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hình phạt:

Căn cứ khoản 1 Điều 174; các điểm b, i, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 50 Bộ luật hình sự;

Tuyên bố;

Bị cáo Trịnh Quốc T phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Xử phạt: Trịnh Quốc T 06 (tháng) tù . Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

2. Về án phí hình sự sơ thẩm:

Căn cứ các Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 20 Luật phí, và lệ phí; điểm a, Khoản 1, Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Trịnh Quốc T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm nộp sung quỹ Nhà nước.

3. Quyền kháng cáo:

Căn cứ vào các Điều 331, 333, Bộ luật Tố tụng hình sự. Án xử sơ thẩm công khai báo cho bị cáo Trịnh Quốc T có mặt được quyền kháng cáo toàn bộ bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B có mặt được quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi của mình. Thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị hại ông Tạ Hoàng A vắng mặt được quyền kháng cáo toàn bộ bản án; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Trương Hữu T1, ông Đào Văn X, ông Châu Quốc V vắng mặt được quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi của mình, thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

4. Công tác thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Thạnh Hóa;
- Công An huyện Thạnh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Hóa;
- Bị cáo;
- Những người TGTT khác;
- Sở Tư pháp tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Phan Đình Ngân